

TÓNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN NGỌC SƠN

Ủy viên Ban biên tập:

TS. PHẠM KIM CƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN VĂN ĐỨC
PGS.TS. ĐỖ ĐỨC LỰC
ThS. NGUYỄN ĐÌNH MẠNH
ThS. NGUYỄN QUỐC MINH
Cử nhân: TRẦN THỊ NGÂN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN XUÂN DƯƠNG

Phó Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. NGUYỄN VĂN ĐỨC

Thành viên Hội đồng

PGS.TS. NGÔ THỊ KIM CÚC
TS. NGUYỄN QUỐC ĐẠT
PGS.TS. PHẠM KIM ĐĂNG
PGS.TS. HOÀNG KIM GIAO
GS.TS. NGUYỄN DUY HOAN
GS.TS. DƯƠNG NGUYỄN KHANG
PGS.TS. NGUYỄN THỊ KIM KHANG
GS.TS. LÃ VĂN KÍNH
GS.TS. KIM SOO-KI
PGS.TS. ĐỖ ĐỨC LỰC
PGS.TS. LÊ VĂN NĂM
GS.TS. LÊ ĐÌNH PHÙNG
TS. NGUYỄN NGỌC SƠN
TS. NGUYỄN THANH SƠN
PGS.TS. LÊ THỊ THÚY
PGS.TS. CAO VĂN

Thư ký tòa soạn

TS. PHẠM KIM CƯỜNG

Xuất bản và Phát hành

ThS. NGUYỄN ĐÌNH MẠNH



Giấy phép: Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 257/GP- BT/TTT ngày 20/05/2016

ISSN: 1859 - 476X; **Xuất bản:** Hàng tháng

Địa chỉ tòa soạn:

Phòng 902, Tầng 9, Tòa nhà VUSTA Lô D20,
Ngõ 19, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.
Tel / Fax: 024.66898488
Hotline: 0986422026 / 0913340186
E - mail: tapchichannuoi@hoichannuoi.vn
Website: www.hoichannuoi.vn

Tài khoản:

Tên tài khoản: Hội Chăn nuôi Việt Nam
Số tài khoản: 1300 311 0000 40, tại Ngân hàng
Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh
Thăng Long.
In 1.000 bản, khổ 19x27 tại Công ty CP KH&CN
Hoàng Quốc Việt.
In xong và nộp lưu chiểu: tháng 2/2025.

DI TRUYỀN - GIỐNG VẬT NUÔI

Đặng Vũ Bình. Cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi bằng chọn và nhân giống 2

Nguyễn Trọng Thiện, Phùng Đức Tiến, Phạm Doãn Luân, Trần Ngọc Tiến, Lê Ngọc Tân và Lê Văn Hùng. Chọn tạo dòng gà lông màu RTN từ gà Ri và gà TN 11

Trần Thị Hoan, Từ Trung Kiên và Phan Thị Hồng Phúc. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà GC1.24 thể hệ xuất phát nhập nội nuôi tại Thái Nguyên 16

Hoàng Hữu Tình, Lê Đức Thọ, Dương Thị Hương, Hồ Lê Quỳnh Châu, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Lê Thị Thu Hằng, Lê Đình Phùng, Ngô Mậu Dũng, Nguyễn Xuân Bả và Đinh Văn Dũng. Hiện trạng chăn nuôi và năng suất sinh sản của bò cái tại vùng gò đồi và vùng cát Nội Đồng ở thành phố Huế 21

Lê Thị Phương Thảo và Trần Minh Hường. Đánh giá sự đa dạng sinh học Vườn quốc gia Tràm Chim bằng công nghệ VR 27

DINH DƯỠNG VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Trần Đức Hoàn, Nguyễn Đình Nguyên, Đoàn Thế Thắng và Nguyễn Hưng Quang. Hiệu quả của chế phẩm β -Glucan C trong sinh trưởng và phòng bệnh ở bò nuôi tại tỉnh Bắc Giang 33

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Vương Thị Lan Anh, Văn Thị Chiêu, Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Thị Hồng, Lê Thị Mai Hoa và Đặng Vũ Hòa. Xây dựng mô hình chăn nuôi vịt hướng trứng chịu mặn bố mẹ tại Thái Bình, Nghệ An, Vĩnh Long 38

Lê Thanh Phương và Phạm Tấn Nhã. Ảnh hưởng của thời gian bảo quản trứng đến tỷ lệ ấp nở và chất lượng trứng vịt Hoà Lan 44

Hoàng Thị Mai, Lê Minh Hải và Tạ Thị Bình. Xác định tuổi cai sữa thích hợp cho lợn Xao Va 48

Nguyễn Nữ Mai Thơ, Nguyễn Hồng Minh Anh, Đỗ Tấn Dương, Trương Đình Bảo, Nguyễn Thanh Hải và Đặng Thị Ngọc Anh. Hiện trạng sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi lợn tại các trại quy mô lớn ở khu vực Đông Nam Bộ 53

Trần Thị Ánh Nguyệt, Đào Thị Mai Quỳnh và Nguyễn Thị Thu Hiền. Sinh lý máu của giống bò Brahman và lai Wagyu 59

Trương Lập Công, Trương Công Đạm, Võ Thị Bích Dung, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Kim Thúy và Nguyễn Kiên Cường, Vũ Thị Thanh, Phạm Thị Nga, Hoàng Công Thành, Đồng Văn Hiếu. Hiệu quả xử lý hormon bò lai hướng thịt chậm động dục và chậm đậu thai trên địa bàn huyện Đức Hòa và Đức Huệ, tỉnh Long An 65

Bùi Trần Anh Đào và Trịnh Quang Đại. Đặc điểm sinh học phân tử của virus gây bệnh viêm da nổi cục ở bò tại tỉnh Đắk Lắk năm 2022 71

Trần Thị Tâm. Phòng trị bệnh sán dây cho dê nuôi ở Bắc Giang 77

Nguyễn Thị Hoàng Yến, Trịnh Thị Thu Hằng và Bùi Thị Tô Nga. Thành phần loài rùa và tình trạng mắc giun tròn trên rùa tại Trung tâm cứu hộ động vật Hà Nội 83

TIN KHCN, VĂN BẢN VÀ KHUYẾN NÔNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Đức. Thành quả nổi bật của ngành chăn nuôi năm 2024 định hướng hoạt động ngành chăn nuôi năm 2025 89

PGS.TS. Nguyễn Văn Đức. Tình hình nhập khẩu ngô, đậu tương và lúa mì tháng 01 năm 2025 98

HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI VÀ NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA BÒ CÁI TẠI VÙNG GÒ ĐÔI VÀ VÙNG CÁT NỘI ĐỒNG Ở THÀNH PHỐ HUẾ

Hoàng Hữu Tình¹, Lê Đức Thọ¹, Dương Thị Hương¹, Hồ Lê Quỳnh Châu¹, Nguyễn Thị Quỳnh Anh¹,

Lê Thị Thu Hằng¹, Lê Đình Phùng¹, Ngô Mậu Dũng¹, Nguyễn Xuân Bả¹ và Đinh Văn Dũng*

Ngày nhận bản thảo bài báo 06/12/2024 – Ngày nhận bài phản biện: 01/01/2025

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 06/01/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá một số tình hình chăn nuôi và năng suất sinh sản của đàn bò cái nuôi tại hai vùng sinh thái gò đồi (VGĐ) và cát nội đồng (VCNĐ) của thành phố Huế (TP Huế). Đánh giá hiện trạng chăn nuôi được thực hiện trên 180 hộ (90 hộ/vùng) thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi thiết kế sẵn. Năng suất sinh sản được đánh giá qua 384 con bò cái sinh sản. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mỗi hộ có 4,22-4,30 người với số người trong độ tuổi lao động dao động 2,12-2,58 người/hộ, chiếm 57,14-68,62% tổng số nhân khẩu. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các hộ dao động 7,72-18,7 sào/hộ với diện tích đất trồng cỏ chiếm 4,7-14% diện tích đất nông nghiệp. Quy mô chăn nuôi bò trong nông hộ tại hai vùng sinh thái thuộc quy mô nông hộ nhỏ với 5,35-6,88 con/hộ, cái sinh sản chiếm 42,3-43,2% tổng đàn và đa số là bò cái lai (55-57,4% tổng bò cái sinh sản). Hộ chăn nuôi bò cơ bản đã chú trọng đến quản lý, chăm sóc và nuôi dưỡng bò cái sinh sản. Năng suất sinh sản của đàn bò cái tại vùng điều tra khá tốt, đa thời gian phối giống thành công sau khi đẻ trung bình là 71,9-85,5 ngày, khoảng cách lứa đẻ là 354,7-375,9 ngày (11,8-12,6 tháng). Giữa hai vùng sinh thái, VCNĐ quản lý, chăm sóc và nuôi dưỡng bò cái tốt hơn, năng suất sinh sản của bò cái cũng cao hơn.

Từ khóa: Vùng gò đồi; cát nội đồng; bò thịt; năng suất sinh sản.

ABSTRACT

Current status of cattle production and reproductive performance of cows in the upland and inner sandy areas in Hue city

The objective of this study is to evaluate some cattle production situations and reproductive performance of cows raised in two ecological zones of the upland and inner sandy area in Hue city. The assessment of the current livestock situation was conducted on 180 households (90 households/zone) through interviews using a pre-designed questionnaire. Reproductive performance was assessed through 384 breeding cows. The results show that, on average, each surveyed household has 4.22-4.30 people with the average number of people in working age of cattle raising households ranging 2.12-2.58 people/household, accounting for 57.14-68.62% of the total population. The agricultural land area ranges of 7.72-18.7 sao/household with the grass land area accounting for 4.7-14% of the agricultural land area. The scale of cattle raising in households in the two ecological regions is small-scale with 5.35-6.88 heads/household, reproductive cows account for 42.3-43.2% of the total herd and the majority are crossbred cows (55-57.4% of total reproductive cows). Cattle raising households have basically focused on management, care and raising of reproductive cows. The reproductive performance of the cow herd in the investigated area is quite good, the average successful insemination time after calving is 71.9-85.5 days, the average calving interval is 354.7-375.9 days (11.8-12.6 months). Between the two ecological regions, the inner sandy region shows better management, care and raising of cows, and the reproductive performance of cows is also higher.

Keywords: Upland area; inner sandy; beef cattle; reproductive performances.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tổng đàn bò của tỉnh Thừa Thiên Huế tính (nay là Thành phố Huế - TP Huế) năm 2023 là 30,08 ngàn con, tăng 2,59 ngàn con so

với năm 2022 (GSO, 2022, 2023). Sản lượng thịt ước tính đáp ứng được 50% nhu cầu trong tỉnh, còn lại nhập bò sống từ các tỉnh khác hoặc từ Thái Lan. Đàn bò của tỉnh có khối lượng giết mổ khoảng 160kg, thấp hơn trung bình cả nước (200kg). Một trong những nguyên nhân khối lượng đàn bò của tỉnh còn nhỏ là do đàn bò hiện nay chủ yếu là bò lai Sind và lai Brahman, số lượng bò lai chuyên

¹ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

* Tác giả liên hệ: PGS.TS. Đinh Văn Dũng, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế; 102 Phùng Hưng, TP Huế. ĐT: 0986.939.906, Email: dinhvandung@hvae.edu.vn.

thịt chưa nhiều, mặc dù trong bốn năm trở lại đây tình đã tổ chức phối một số giống chuyên thịt nhưng số lượng chưa nhiều. Chăn nuôi ở TP Huế hiện vẫn đang chăn nuôi quy mô nhỏ, quảng canh truyền thống, tuy vậy xu hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật đang dần phát triển nhanh (Phan Văn Giới và ctv, 2022). Theo báo cáo khảo sát về chăn nuôi bò tại các huyện đồng bằng TP Huế của Nguyễn Minh Hoàn (2021), trong chăn nuôi bò sinh sản một số biện pháp quản lý, chăm sóc như ghi chép ngày phối giống, dự đoán ngày sinh, đỡ đẻ, nhốt riêng khi nuôi con, cai sữa sớm cho bê vẫn còn ít được hộ dân áp dụng (dưới 40% hộ khảo sát), phương thức chăn nuôi chủ yếu là chăn thả không bổ sung (67%), chỉ khoảng 7,9% số hộ nuôi nhốt bò, vẫn còn 35% số bò cho nhai trực tiếp không kiểm soát, số hộ áp dụng TTNT là 63%. Nguồn thức ăn cho bò chủ yếu là cỏ tự nhiên và rơm lúa, chỉ có 31% hộ khảo sát có trồng cỏ cho bò. Tình trạng thiếu thức ăn xảy ra thường xuyên nhất là mùa khô hạn và mưa lụt. Tình trạng bò bị bệnh vẫn còn xảy ra, trong đó chủ yếu là bệnh ký sinh trùng. Điều đó cho thấy, chăn nuôi bò thịt ở TP Huế cần được cải thiện nhiều yếu tố ngoài vấn đề về giống. Trong đó cần tập trung việc nuôi bò sinh sản đảm bảo bê sinh ra khỏe mạnh, động dục lại sớm, rút ngắn khoảng cách lứa đẻ. Chăm sóc, quản lý và nuôi dưỡng tốt bê bò, tạo nguồn thức ăn, chế biến và dự trữ thức ăn đặc biệt là thức ăn thô xanh, phòng chống bệnh tốt cho đàn bò. Để có thêm những cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc phát triển đàn bò ở TP Huế, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tình hình chăn nuôi bò và năng suất sinh sản của bò cai tại các hộ ở hai vùng sinh thái khác nhau là vùng gò đồi (VGĐ) và vùng cát nội đồng (VCNĐ) tại TP Huế.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và địa điểm

Đối tượng là đàn bò nông hộ tại các xã thuộc huyện Phong Điền (VCNĐ) và Thị xã

Hương thủy (VGĐ), TP Huế. Nghiên cứu được thực hiện tại VGĐ bao gồm các phường Thủy Phương, Thủy Châu và xã Phú Sơn của thị xã Hương Thủy; VCNĐ được thực hiện tại xã Điền Hương, Điền Môn, Phong Hiền của huyện Phong Điền.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Lựa chọn hộ: Ở mỗi vùng chọn 3 xã/phường có nuôi bò để điều tra. Tổng cộng 180 hộ được lựa chọn dựa trên danh sách các hộ nuôi bò do UBND các xã cung cấp. Tổng số hộ được lựa chọn tiến hành điều tra chiếm 60% tổng số hộ có nuôi bò của các xã. Riêng phường Thủy Châu và Thủy Phương có số hộ điều tra chiếm hơn 90% tổng số hộ có nuôi bò được lựa chọn.

Thu số liệu: Các số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn chủ hộ bằng bảng hỏi thiết kế sẵn. Trước khi hình thành phiếu hỏi, nhóm nghiên cứu tiến hành mỗi vùng một đợt khảo sát để tìm hiểu về hệ thống chăn nuôi bò. Trên cơ sở đó thiết kế các nội dung khảo sát thông qua bảng hỏi. Sau khi hoàn thiện bảng hỏi dự thảo, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát thử mỗi vùng 5 hộ, trên cơ sở đó tiến hành hoàn thiện bảng hỏi và thực hiện khảo sát chính thức. Các số liệu thu thập tập trung đánh giá nguồn lực của nông hộ, quy mô chăn nuôi bò, năng suất sinh sản của đàn bò cái.

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được nhập, mã hóa và quản lý trên phần mềm Excel 2016. Các số liệu được xử lý thống kê mô tả và phân tích phương sai ANOVA qua mô hình GLM trên phần mềm SPSS 16.0. Các tham số thống kê được sử dụng gồm trung bình cộng và độ lệch chuẩn. So sánh sai khác của các chỉ tiêu khảo sát giữa các vùng nghiên cứu bằng phương pháp Tukey với khoảng tin cậy 95%.

Mô hình thống kê: $y_{ij} = \mu + C_i + e_{ij}$. Trong đó: y_{ij} là giá trị thu được theo từng chỉ tiêu nghiên cứu trên từng hộ khảo sát; μ là trung bình chung các số liệu quan sát được; C_i là ảnh hưởng của vùng sinh thái; e_{ij} là sai số ngẫu nhiên.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Nguồn lực của các hộ chăn nuôi bò

Nguồn lực của các hộ chăn nuôi bò tại VGĐ và VCNĐ ở TP Huế được thể hiện ở bảng 1 cho thấy, không có sự sai khác về tổng số nhân khẩu và số lao động (LĐ) nam của các hộ chăn nuôi bò giữa hai vùng sinh thái ($P>0,05$), ngược lại có sự khác biệt về tổng số LĐ nữ ($P<0,05$). Bình quân tổng số nhân khẩu của các hộ chăn nuôi bò tại vùng gò đồi và VCNĐ dao động lần lượt là 4,22 và 4,30 người/hộ, trong khi đó tổng số lao động nam dao động 1,24-1,43 người/hộ. Có sự khác biệt về tuổi trung bình của chủ hộ chăn nuôi bò giữa VGĐ và VCNĐ ($P<0,05$). Tuổi trung bình của chủ hộ chăn nuôi bò ở VGĐ là 58,5 tuổi, cao hơn so với của chủ hộ chăn nuôi bò ở VCNĐ là 55,2 tuổi. Kết quả khảo sát tuổi của chủ hộ chăn nuôi bò trong nghiên cứu này cao hơn kết quả công bố bởi Phạm Văn Giới và ctv (2022) khi tác giả khảo sát tại các hộ chăn nuôi bò ở TP Huế là 52,11 tuổi. Số người trong độ tuổi lao động bình quân của các hộ chăn nuôi bò tại VGĐ là 2,12 người/hộ, chiếm 57,14% tổng số nhân khẩu, còn ở VCNĐ là 2,58 người/hộ chiếm 68,62% tổng số nhân khẩu. Với số lao động này thì các hộ có thể thực hiện tốt các hoạt động trong chăn nuôi bò.

Tổng diện tích đất của các hộ ở 2 vùng sinh thái tương đối giống nhau ($P>0,05$). Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (NN) của các hộ chăn nuôi bò ở VGĐ thấp hơn rất nhiều so với ở VCNĐ (7,72 sào/hộ so với 18,7 sào/hộ). Bình quân diện tích đất trồng lúa và trồng cỏ của các hộ chăn nuôi bò ở VCNĐ nhiều hơn so với ở VGĐ ($P<0,05$). Diện tích đất trồng cỏ của các hộ chăn nuôi bò ở VCNĐ là 2,66 sào/hộ chiếm 14% tổng số diện tích đất NN và cao gấp 7 lần so với VGĐ có thể do diện tích bãi chăn thả tự nhiên ít nên người dân chăn nuôi bò đã chú trọng đầu tư trồng cỏ để đảm bảo nguồn thức ăn thô xanh phục vụ chăn nuôi bò. Theo nghiên cứu của Phạm Văn Giới và ctv (2022) diện tích đất trồng cỏ trung bình của 70 hộ điều tra ở thành phố Huế là 2,77 sào/hộ. Như vậy, diện tích đất

trồng cỏ của các hộ chăn nuôi bò ở VCNĐ là tương đương, nhưng ở VGĐ là thấp hơn so với nghiên cứu của Phạm Văn Giới và ctv (2022).

Bảng 1. Nguồn lực các hộ chăn nuôi bò theo vùng

Chỉ tiêu	VGĐ	VCNĐ	P
Σ nhân khẩu, người/hộ	4,30±1,65	4,22±1,98	0,791
LĐ nam, người/hộ	1,24±0,89	1,43±1,03	0,198
LĐ nữ, người/hộ	0,88±0,76	1,15±0,78	0,021
Tuổi chủ hộ, năm	58,5±11,1	55,2±7,22	0,018
Σ diện tích đất, sào/hộ	21,9±33,3	20,6±15,8	0,501
Đất NN, sào/hộ	7,83±9,38	19,2±15,9	0,001
Đất trồng lúa, sào/hộ	5,53±4,99	12,4±11,1	0,001
Đất trồng cỏ, sào/hộ	0,37±1,15	2,66±2,49	0,001

3.2. Tình hình chăn nuôi bò trong nông hộ

Để đánh giá tình hình chăn nuôi bò trong nông hộ tại hai vùng sinh thái được trình bày ở bảng 2 cho thấy, tổng số bò, số bò mẹ và số bò tơ 7-24 tháng tuổi được nuôi tại các hộ chăn nuôi bò ở VGĐ cao hơn VCNĐ ($P<0,05$). Tổng số bò nuôi trung bình của nông hộ hai vùng sinh thái trong nghiên cứu này dao động 5,35-6,88 con/hộ, tương đồng với kết quả khảo sát trước đây trên các hộ chăn nuôi bò tại TP Huế là 6,23 con/hộ (Phạm Văn Giới và ctv, 2022). Quy mô chăn nuôi bò của nông hộ ở vùng nghiên cứu cao hơn so với các vùng chăn nuôi khác ở miền Trung: 5,2 con/hộ ở Quảng Ngãi (Đinh Văn Dũng, 2023), 4,7 con/hộ ở Bình Định (Nguyễn Xuân Bá và ctv, 2015). Kết quả ở bảng 2 cũng cho thấy số bò mẹ được nuôi nhiều trong nông hộ, trung bình 2,39-2,91 con/hộ, chiếm 42,3-43,22% tổng số bò được nuôi. Số bò tơ 7-24 tháng tuổi được nuôi trong nông hộ tại VGĐ là 2,41 con/hộ, cao hơn so với VCNĐ ($P<0,05$). Không có sự sai khác đáng kể về số bò trên 24 tháng tuổi và bê dưới 6 tháng tuổi được nuôi trong các hộ giữa VGĐ và VCNĐ ($P>0,05$). Số bò trên 24 tháng tuổi bao gồm cả bò cái trên 24 tháng mà chưa đẻ được nuôi với số lượng ít tại vùng nghiên cứu, dao động 0,38-0,43 con/hộ. Số bê dưới 6 tháng tuổi được nuôi trong các hộ chăn nuôi bò dao động từ 1,13 ở VGĐ đến 1,36 ở VCNĐ. Điều này phản ánh chăn nuôi bò cái sinh sản quy mô nhỏ, bán bê hoặc bò tơ của các hộ ở VGĐ và cát nội đồng tại TP Huế vẫn phổ biến.

Bảng 2. Tổng đàn bò của các vùng khảo sát

Loại bò	VGD	VCND	P
Tổng số bò (con/hộ)	6,88±3,09	5,35±3,23	0,001
Bò mẹ (con/hộ)	2,91±1,42	2,39±15,7	0,017
Bê <6TT (con/hộ)	1,13±1,16	1,36±1,35	0,226
Bò 7-24TT (con/hộ)	2,41±1,44	1,21±1,39	0,001
Bò >24TT (con/hộ)	0,43±0,81	0,38±0,67	0,673

Ghi chú: bò >24 tháng gồm cả bò cái >24 tháng nhưng chưa đẻ

3.3. Quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng bò sinh sản

Tình hình chăm sóc và nuôi dưỡng bò của các hộ chăn nuôi bò ở vùng nghiên cứu được thể hiện ở bảng 3 cho thấy, chỉ có 46-47% tổng số hộ điều tra có xây dựng chuồng trại kiên cố để chăn nuôi bò. Kết quả này cao gấp đôi so với kết quả khảo sát tại TP Huế năm 2021 là 22,86% (Phạm Văn Giới và ctv, 2022), cao hơn với kết quả khảo sát tại miền núi Trà Bồng, Quảng Ngãi là 26,7% tổng số hộ (Lê Đức Thọ và ctv, 2022), nhưng thấp hơn rất nhiều so với kết quả khảo sát tại Sơn Tịnh, Quảng Ngãi là 97,8% tổng số hộ (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019). Kết quả này cho thấy người chăn nuôi bò ở hai vùng sinh thái của TP Huế đã chú trọng hơn vào chuồng trại. Kết quả khảo sát các chỉ tiêu trong quản lý đàn bò sinh sản cho thấy có 64,0-89,0% tổng số hộ điều tra nhốt chung bò cái sinh sản với các bò khác, cao hơn rất nhiều so với kết quả khảo sát tại Trà Bồng, Quảng Ngãi là 16,7% tổng số hộ điều tra (Lê Đức Thọ và ctv, 2022). Số hộ nhốt riêng hoàn toàn bò cái sinh sản với các bò khác ở VCND là 36%, cao hơn so với ở VGD chỉ chiếm 11% tổng số hộ. Số hộ nhốt riêng hoàn toàn bò cái sinh sản với các bò khác trong nghiên cứu này thấp hơn kết quả khảo sát tại Trà Bồng, Quảng Ngãi là 83,3% tổng số hộ điều tra (Lê Đức Thọ và ctv, 2022).

Kết quả đánh giá về số hộ có theo dõi phát hiện động dục, ghi chép phối giống, dự tính thời điểm đẻ, đỡ đẻ cho bò và tách bò khi đẻ ở VCND lần lượt là 82,0; 60,7; 66,3; 59,6; 41,6%, cao hơn nhiều so với ở VGD (50,4; 27,5; 47,3; 39,6; 34,1%). Theo kết quả khảo sát tại Sơn Tịnh, Quảng Ngãi công bố bởi Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv (2019) thì số hộ

chăn nuôi bò khảo sát có ghi chép thời điểm phối giống, dự tính thời điểm sinh, đỡ đẻ cho bò và tách bò khi đẻ lần lượt là 93,3; 91,7; 90,6 và 92,8% tổng hộ điều tra. So với kết quả này thì kết quả khảo sát của các hộ chăn nuôi bò trong vùng nghiên cứu hiện tại thấp hơn. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các hộ chăn nuôi chưa quan tâm đến việc cai sữa sớm cho bê con, mỗi vùng điều tra chỉ có một hộ ở có áp dụng biện pháp cai sữa sớm cho bê (chiếm 1,1-1,12% tổng số hộ). Kết quả này là rất thấp so với kết quả khảo sát tại Sơn Tịnh, Quảng Ngãi là 37,9% (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019).

Bảng 3. Chăm sóc nuôi dưỡng bò cái sinh sản

Chỉ tiêu	VGD		VCND	
	Số hộ	%	Số hộ	%
Chuồng trại kiên cố	43	47,3	41	46,1
Nhốt chung bò	81	89,0	57	64,0
Nhốt riêng	10	11,0	32	36,0
Phát hiện động dục	46	50,4	73	82,0
Ghi chép phối giống	25	27,5	54	60,7
Dự tính thời điểm đẻ	43	47,3	59	66,3
Tách bò khi đẻ	31	34,1	37	41,6
Đỡ đẻ cho bò	36	39,6	53	59,6
Cai sữa sớm	1	1,10	1	1,12
Nuôi theo giai đoạn	23	25,3	42	47,2
Cho ăn thêm trước đẻ	4	4,40	12	13,5
Cho ăn thêm sau đẻ	23	25,3	42	47,2
Lựa chọn tinh để phối	12	13,2	10	11,2

Trong chăn nuôi bò sinh sản, việc nuôi dưỡng bò cái theo các giai đoạn mang thai và đẻ, nhất là trước khi đẻ ba tháng và sau khi đẻ là rất quan trọng, góp phần nâng cao khối lượng bê sơ sinh, sinh trưởng của bê trong giai đoạn bú sữa và rút ngắn thời gian động dục lại sau khi đẻ. Kết quả khảo sát cho thấy số hộ chăn nuôi bò quan tâm nuôi dưỡng bò cái sinh sản theo giai đoạn, cho thêm thức ăn trước và sau khi đẻ ở VCND nhiều hơn ở VGD. Cụ thể chỉ có 25,3% tổng số hộ VGD nhưng có 47,2% tổng số hộ VCND có nuôi bò cái sinh sản theo giai đoạn và cho ăn thêm sau khi đẻ. Chỉ có 04 hộ cho bò cái sinh sản cho ăn thêm trước đẻ ở VGD (4,4% tổng số hộ), trong khi ở VCND là 12 hộ (12,5% tổng số hộ). Kết quả khảo sát này cho thấy hầu hết các hộ chăn nuôi bò sinh sản ở vùng nghiên cứu đều chưa hiểu rõ lợi ích của việc nuôi bò

cái sinh sản theo giai đoạn này nên chỉ có ít hộ nuôi dưỡng bò cái sinh sản theo giai đoạn, cho ăn thêm trước và sau khi đẻ. Kết quả khảo sát cho thấy đa số các hộ chăn nuôi đã áp dụng phương pháp truyền tinh nhân tạo để phối giống cho bò. Đã có 10 hộ ở VCND và 12 hộ VGĐ đã quan tâm lựa chọn tinh để phối giống cho bò cái sinh sản. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả khảo sát hiện trạng áp dụng truyền tinh nhân tạo trong chăn nuôi bò tại TP Huế năm 2021 (Phạm Văn Giới và ctv, 2022).

3.4. Năng suất sinh sản

Kết quả khảo sát trình bày trong bảng 4 cho thấy không có sự sai khác về tuổi bò cái sinh sản (TBCSS) và số lứa đẻ của bò cái được nuôi giữa VGĐ và VCND ($P>0,05$), nhưng có sự sai khác thống kê về tuổi động dục lần đầu (TĐDLĐ), tuổi phối giống lần đầu (TPGLĐ), tuổi đẻ lứa đầu (TĐLĐ), thời gian mang thai (TGMT), thời gian phối lại sau đẻ (TPLSĐ) và khoảng cách lứa đẻ (KCLĐ) của bò cái sinh sản nuôi ở VGĐ và VCND ($P<0,05$). TBCSS của đàn bò ở vùng điều tra dao động 71,5-72,2 tháng với số lứa đẻ là 3,31-3,33 lứa. TĐDLĐ, TPGLĐ, TĐLĐ của đàn bò cái sinh sản ở VGĐ lần lượt là 23,9; 24,2; 33,7 tháng, cao hơn so với ở VCND lần lượt là 22,2; 22,7; 32,1 tháng ($P<0,05$). TĐDLĐ của đàn bò khảo sát dao động 22,2-23,9 tháng. Như vậy, TĐDLĐ của đàn bò cái khảo sát muộn hơn so với bò cái lai Br ở Quảng Ngãi là 20,3 tháng (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019) và đàn bò cái sinh sản ở TP Huế là 20,9-21,5 tháng (Nguyễn Minh Hoàn, 2021), nhưng tương đương so với đàn bò Br thuần ở Bình Dương là 23,92 tháng (Nguyễn Ngọc Hải và ctv, 2017) và sớm hơn đàn bò lai Zebu ở Quảng Bình với 25,4 tháng (Ngô Thị Diệu và ctv, 2016).

Kết quả ở bảng 4 cho thấy TGMT và TGPLSĐ của đàn bò cái sinh sản nuôi ở VGĐ cao hơn ở VCND dẫn đến KCLĐ của đàn bò cái ở VGĐ cũng cao hơn ($P<0,05$). TGMT của bò trong các hộ chăn nuôi bò ở vùng nghiên cứu dao động 281,8-283,2 ngày. Kết quả này là tương đương kết quả nghiên

cứu trên bò lai Br nuôi ở Bình Định (Nguyễn Xuân Bả và cs, 2015), nuôi ở Quảng Ngãi là 285,1-285,7 ngày (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019; Lê Đức Thọ và ctv, 2022) và nuôi tại TP Huế là 283,1-284,9 ngày (Nguyễn Minh Hoàn, 2021). TGPLSĐ của bò cái sinh sản ở các hộ khảo sát là 71,9-88,5 ngày sớm hơn kết quả khảo sát trên bò cái lai tại Quảng Ngãi là 106,7-112,5 ngày (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019; Lê Đức Thọ và ctv, 2022). KCLĐ của đàn bò cái sinh sản nuôi trong các nông hộ ở VCND ngắn hơn so với ở VGĐ ($P<0,05$). Kết quả KCLĐ của đàn bò cái trong nghiên cứu này dao động 354,7-375,9 ngày, ngắn hơn so với kết quả của đàn bò cái sinh sản khảo sát tại TP Huế năm 2021 là 384,6-388,6 ngày (Nguyễn Minh Hoàn, 2021). KCLĐ của đàn bò cái trong nghiên cứu này cũng ngắn hơn so với kết quả khảo sát trên đàn bò cái lai Br nuôi tại Quảng Ngãi là 391,8-397,2 ngày (Nguyễn Thị Mỹ Linh và ctv, 2019; Lê Đức Thọ và ctv, 2022). Qua đó cho thấy năng suất chăn nuôi bò lai sinh sản của nông hộ ở VGĐ và VCND của TP Huế là rất tốt.

Bảng 4. Năng suất sinh sản của đàn bò cái

Chỉ tiêu	VGĐ		VCND		P
	n	Mean±SD	n	Mean±SD	
TBCSS (tháng)	157	71,5±22,5	227	72,2±30,5	0,805
Số lứa đẻ (lứa)	156	3,31±1,89	225	3,33±2,37	0,926
TĐDLĐ (tháng)	138	23,9±4,79	197	22,2±3,30	0,001
TPGLĐ(tháng)	138	24,2±4,56	197	22,7±3,13	0,001
TĐLĐ(tháng)	143	33,7±4,96	199	32,1±3,71	0,001
TGMT (ngày)	138	283,2±5,23	223	281,8±3,90	0,005
TGPLSĐ (ngày)	149	85,5±70,1	220	71,9±39,0	0,018
KCLĐ (ngày)	135	375,9±69,8	217	354,7±38,7	0,001

4. KẾT LUẬN

Trung bình của chủ hộ chăn nuôi bò là 55,2-58,5 tuổi, số người trong độ tuổi lao động là 2,12-2,58 người/hộ, chiếm 57,14-68,62%. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các hộ chăn nuôi bò 7,72-18,7 sào/hộ, với diện tích đất trồng cỏ chiếm 4,7-14% diện tích đất nông nghiệp.

Quy mô chăn nuôi bò trong nông hộ tại TP Huế thuộc quy mô nhỏ, bò cái sinh sản chiếm 42,3-43,2% tổng đàn và đa số là bò cái lai (55-57,4% tổng bò cái sinh sản). Hộ chăn nuôi bò cơ bản đã chú trọng đến quản lý,

chăm sóc và nuôi dưỡng bò cái sinh sản. Năng suất sinh sản của đàn bò cái khá tốt, thời gian phối giống thành công sau khi đẻ trung bình là 71,9-85,5 ngày, KCLĐ đẻ là 354,7-375,9 ngày (11,8-12,6 tháng).

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả cảm ơn Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Huế đã tài trợ kinh phí cho nghiên cứu này thông qua nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh, mã số nhiệm vụ: TTH.2021-KC.29.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Bả, Đinh Văn Dũng, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Hữu Văn, Phạm Hồng Sơn, Hoàng Thị Mai, Trần Thanh Hải, Rowan Smith, David Parsons và Jeff Corfield (2015). Hiện trạng hệ thống chăn nuôi bò sinh sản trong nông hộ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. Tạp chí NN và PTNT, 21: 107-19.
2. Ngô Thị Diệu, Đinh Văn Dũng, Trần Quang Trung, Diệp Thị Lệ Chi và Nguyễn Xuân Bả (2016). Hệ thống chăn nuôi bò, khả năng sinh sản của bò cái lai và sinh trưởng của bê lai Zebu nuôi tại tỉnh Quảng Bình. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 210: 70-77.
3. Đinh Văn Dũng (2023). Đánh giá, so sánh năng suất, chất lượng thịt và đề xuất giải pháp chăn nuôi hiệu quả cho các tổ hợp bò lai tại Quảng Ngãi làm cơ sở định hướng xây dựng thương hiệu thịt bò Quảng Ngãi. BCTK đề tài Khoa học Công nghệ cấp tỉnh.
4. Phạm Văn Giới, Giang Hoàng Hà, Nguyễn Công Toàn và Sứ Thanh Long (2022). Đánh giá thực trạng chăn nuôi bò thịt ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 133: 69-79.
5. GSO (2022,2023). Thống kê chăn nuôi Việt Nam năm 2022,2023
6. Nguyễn Ngọc Hải, Chế Minh Tùng, Nguyễn Kiên Cường và Phí Như Liễu (2017). Đánh giá khả năng sinh sản và nghiên cứu ứng dụng giải pháp hormone để khắc phục bệnh chậm sinh ở bò Brahman thuần nhập nội. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 76: 84-90.
7. Nguyễn Minh Hoàn (2021). Năng suất sinh sản của bò cái lai và sinh trưởng cừu con lai (Zebu x Bò vàng địa phương) nuôi tại nông hộ vùng đồng bằng tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí KHCN Nông nghiệp, 5(3): 2682-88.
8. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Đinh Văn Dũng, Lê Đình Phùng và Nguyễn Xuân Bả (2019). Đánh giá hệ thống chăn nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của đàn bò cái lai Brahman trong nông hộ tại huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tạp chí KH Đại học Huế: NN và PTNT, 128(3D): 95-06.
9. Lê Đức Thọ, Đinh Văn Dũng, Hoàng Hữu Tình, Trần Ngọc Long, Lê Đức Ngoan và Nguyễn Xuân Bả (2022). Hiện trạng chăn nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của bò cái lai Brahman phối tinh BBB nuôi trong nông hộ vùng núi: Trà Phú-Trà Bồng-Quảng Ngãi. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 276: 54-60.